

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và các ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2022 của huyện, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau :

**A . PHẦN THU**

**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG :** **810.406 triệu đồng**

- |                                        |                    |
|----------------------------------------|--------------------|
| 1. Ngân sách tỉnh, TW thu :            | 300 triệu đồng     |
| 2. Ngân sách huyện, xã thu:            | 500.170 triệu đồng |
| 3. Thu trợ cấp cân đối ổn định :       | 262.582 triệu đồng |
| 4. Thu trợ cấp ngân sách có mục tiêu : | 47.354 triệu đồng  |

**B . PHẦN CHI**

**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG :** **810.106 triệu đồng**

**I. Ngân sách huyện:** **687.515 triệu đồng**

- |                                |                    |
|--------------------------------|--------------------|
| 1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: | 251.770 triệu đồng |
|--------------------------------|--------------------|

*(Trong đó: Chi thường xuyên về công tác quy hoạch, chỉnh lý biến động đất đai, lập hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai, cấp giấy chứng nhận QSD đất, đối ứng các dự án của TW, tỉnh triển khai trên địa bàn huyện: 30.400 triệu đồng )*

- |                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| 2. Chi thường xuyên: | 421.998 triệu đồng |
| 3 Dự phòng chi:      | 13.747 triệu đồng  |

**II. Ngân sách xã, thị trấn:** **122.591 triệu đồng**

- |                                |                   |
|--------------------------------|-------------------|
| 1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: | 60.000 triệu đồng |
| 2. Chi thường xuyên :          | 60.640 triệu đồng |
| 3. Dự phòng chi:               | 1.951 triệu đồng  |

( Chi tiết có phụ lục kèm theo )

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện nhất trí các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện nêu trong Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 09/12/2021 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2022 và Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; đồng thời nhấn mạnh một số biện pháp sau đây:

1. Ủy ban nhân dân huyện giao và chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện dự toán ngân sách năm 2022 đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

2. Quản lý chặt chẽ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn để đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh các hành vi buôn lậu, trốn thuế, nợ đọng thuế, chống thất thu ngân sách nhà nước.

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết

**Điều 4.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết;

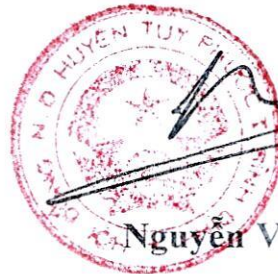
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành ngay sau khi được thông qua. /*7/*

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tư pháp (báo cáo);
- TT Huyện ủy (báo cáo);
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện (thực hiện);
- UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND, ĐB HĐND huyện (thực hiện);
- Các phòng, ban, ngành, Hội ĐT liên quan (thực hiện)
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu : VT .

*Tua*

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hùng**

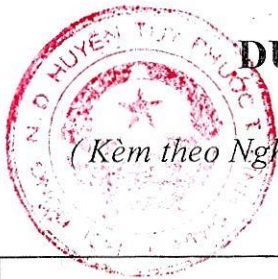
PHỤ LỤC  
**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**  
**HUYỆN TUY PHƯỚC**

( Kèm theo Nghị quyết số 58 /NQ-HĐND ngày 16 /12/2021 của HĐND huyện )

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                          | DỰ TOÁN<br>NĂM 2022 |
|-----------|---------------------------------------------------|---------------------|
| 1         | 2                                                 | 3                   |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NN TRÊN ĐỊA BÀN</b>         | <b>810,406</b>      |
| 1         | Thu nội địa ( không kể thu từ dầu thô )           | 810,406             |
| 2         | Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu             |                     |
| 3         | Thu vay bù đắp bội chi                            |                     |
| <b>B</b>  | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>              | <b>810,106</b>      |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</b> | <b>500,170</b>      |
| 1         | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                     | 359,400             |
| 2         | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ                | 140,770             |
| 3         | Thu xổ số kiến thiết                              |                     |
| <b>II</b> | <b>Thu ngân sách tỉnh bổ sung</b>                 | <b>309,936</b>      |
|           | Trong đó: Trợ cấp cân đối Ngân sách               | 262,582             |
|           | Trợ cấp bổ sung có mục tiêu                       | 47,354              |
|           | - Cân đối sự nghiệp GD                            | 22,150              |
|           | - Trợ cấp mục tiêu                                | 25,204              |
| <b>C</b>  | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>              | <b>810,106</b>      |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                             | 311,770             |
| 2         | Chi thường xuyên                                  | 482,638             |
| 3         | Dự phòng chi                                      | 15,698              |

*Tua*



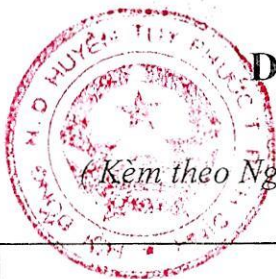
**PHỤ LỤC**  
**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022**  
**HUYỆN TUY PHƯỚC**

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG                                      | DỰ<br>TOÁN<br>NĂM<br>2022 | Trong đó         |                |                | GHI<br>CHÚ |
|-----------|-----------------------------------------------|---------------------------|------------------|----------------|----------------|------------|
|           |                                               |                           | NS<br>TW<br>tỉnh | NS<br>huyện    | NS<br>xã, TT   |            |
| 1         | 2                                             | 3                         | 4                | 5              | 6              | 7          |
|           | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH</b>                     | <b>810,406</b>            | <b>300</b>       | <b>687,515</b> | <b>122,591</b> |            |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu cân đối ngân sách</b>        | <b>500,470</b>            | <b>300</b>       | <b>414,809</b> | <b>85,361</b>  |            |
| <b>1</b>  | <b>Thu ngoài quốc doanh</b>                   | <b>123,600</b>            | <b>300</b>       | <b>116,661</b> | <b>6,639</b>   |            |
|           | Thuế GTGT và TNDN                             | 109,700                   |                  | 103,061        | 6,639          |            |
|           | Thuế Tiêu thụ đặc biệt                        | 300                       | 300              |                |                |            |
|           | Thuế Tài nguyên                               | 13,600                    |                  | 13,600         |                |            |
| <b>2</b>  | <b>Thu lệ phí trước bạ</b>                    | <b>22,000</b>             |                  | <b>18,347</b>  | <b>3,653</b>   |            |
|           | Trong đó: Lệ phí trước bạ nhà đất             | 3,653                     |                  |                | 3,653          |            |
| <b>3</b>  | <b>Thuế nhà đất, thuế đất phi nông nghiệp</b> | <b>800</b>                |                  |                | <b>800</b>     |            |
| <b>4</b>  | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                  | <b>13,000</b>             |                  | <b>13,000</b>  |                |            |
| <b>5</b>  | <b>Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>        | <b>11,000</b>             |                  | <b>11,000</b>  |                |            |
| <b>6</b>  | <b>Thuế chuyển quyền khai thác khoáng sản</b> | <b>0</b>                  |                  |                |                |            |
| <b>7</b>  | <b>Tiền sử dụng đất</b>                       | <b>300,000</b>            |                  | <b>240,000</b> | <b>60,000</b>  |            |
| <b>8</b>  | <b>Thu phí và lệ phí</b>                      | <b>9,070</b>              |                  | <b>7,321</b>   | <b>1,749</b>   |            |
|           | Trong đó: Phí bảo vệ MT khai thác KS          | 5,398                     |                  | 5,398          |                |            |
|           | - Lệ phí môn bài                              | 1,600                     |                  | 923            | 677            |            |
|           | - Phí lệ phí còn lại                          | 2,072                     |                  | 1,000          | 1,072          |            |
| <b>9</b>  | <b>Thu khác ngân sách</b>                     | <b>21,000</b>             | <b>0</b>         | <b>8,480</b>   | <b>12,520</b>  |            |
|           | Bao gồm:                                      |                           |                  |                |                |            |
|           | - Thu khác ngân sách huyện                    | 8,480                     |                  | 8,480          |                |            |
|           | - Thu khác ngân sách xã, TT                   | 12,520                    |                  |                | 12,520         |            |
| <b>II</b> | <b>Thu trợ cấp NS cấp trên</b>                | <b>309,936</b>            |                  | <b>272,706</b> | <b>37,230</b>  |            |
|           | Trong đó: Trợ cấp cân đối Ngân sách           | 262,582                   |                  | 225,352        | 37,230         |            |
|           | Trợ cấp bổ sung có mục tiêu                   | 47,354                    |                  | 47,354         |                |            |
|           | - Cân đối sự nghiệp GD                        | 22,150                    |                  | 22,150         |                |            |
|           | - Trợ cấp mục tiêu                            | 25,204                    |                  | 25,204         |                |            |

*Thư*



**PHỤ LỤC**  
**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**  
**HUYỆN TUY PHƯỚC**

(Kèm theo Nghị quyết số 58 /NQ-HĐND ngày 16 /12/2020 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                            | DỰ<br>TOÁN<br>NĂM<br>2022 | Trong đó   |                |                    | GHI<br>CHÚ   |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|----------------|--------------------|--------------|
|      |                                                                                                                                                                     |                           | NS<br>tỉnh | NS<br>huyện    | NS xã,<br>thị trấn |              |
| 1    | 2                                                                                                                                                                   | 3                         | 4          | 5              | 6                  | 7            |
|      | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>                                                                                                                                           | <b>810,106</b>            | <b>0</b>   | <b>687,515</b> | <b>122,591</b>     |              |
| I    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                        | <b>311,770</b>            | <b>0</b>   | <b>251,770</b> | <b>60,000</b>      |              |
| 1    | Từ nguồn NS tỉnh giao ( Vốn trong nước )                                                                                                                            | 11,770                    |            | 11,770         |                    |              |
| 2    | Chi đầu tư ( từ nguồn thu tiền SD đất )                                                                                                                             | 300,000                   |            | 240,000        | 60,000             |              |
|      | Bao gồm+ Chi đầu tư nguồn SDD                                                                                                                                       | 300,000                   |            | 240,000        | 60,000             |              |
| II   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                             | <b>482,638</b>            |            | <b>421,998</b> | <b>60,640</b>      |              |
| 1    | <b>Chi hoạt động sự nghiệp</b>                                                                                                                                      | <b>389,842</b>            | <b>0</b>   | <b>384,573</b> | <b>5,269</b>       |              |
| 1.1  | Sự nghiệp kinh tế ( nông, lâm, thủy sản )                                                                                                                           | 39,437                    |            | 37,746         | 1,691              |              |
|      | - Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp                                                                                                                                     | 1,742                     |            | 1,742          |                    |              |
|      | - Sự nghiệp giao thông, thủy lợi                                                                                                                                    | 0                         |            |                |                    |              |
|      | - Sự nghiệp kiến thiết thị chính                                                                                                                                    | 11,600                    |            | 11,600         |                    |              |
|      | - Sự nghiệp kinh tế khác                                                                                                                                            | 0                         |            |                |                    |              |
|      | - Sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                 | 20,504                    |            | 20,504         |                    |              |
|      | - Sự nghiệp kinh tế mục tiêu của tỉnh                                                                                                                               | 5,591                     |            | 3,900          | 1,691              |              |
| 1.2  | Chi sự nghiệp văn hoá thông tin                                                                                                                                     | 3,139                     |            | 1,709          |                    |              |
| 1.3  | Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao                                                                                                                                    | 1,427                     |            | 1,427          | 1,430              |              |
| 1.4  | Chi sự nghiệp truyền thanh                                                                                                                                          | 1,157                     |            | 1,157          |                    |              |
| 1.5  | Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo                                                                                                                                    | 282,573                   |            | 282,573        |                    |              |
| 1.6  | Chi sự nghiệp GD nghề nghiệp, GDTX                                                                                                                                  | 4,651                     |            | 4,651          |                    |              |
| 1.7  | Chi sự nghiệp Đào tạo ( TTBDCT )                                                                                                                                    | 1,256                     |            | 1,256          |                    |              |
| 1.8  | Chi sự nghiệp khác                                                                                                                                                  | 0                         |            |                |                    |              |
| 1.9  | Bộ phận văn phòng một cửa                                                                                                                                           | 364                       |            | 364            |                    |              |
| 1.10 | Hội chữ thập đỏ                                                                                                                                                     | 474                       |            | 474            |                    |              |
| 1.11 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội                                                                                                                                            | 49,518                    |            | 47,966         | 1,552              |              |
| 1.12 | Sự nghiệp hoạt động môi trường                                                                                                                                      | 5,606                     |            | 5,010          | 596                |              |
| 1.13 | Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ                                                                                                                                      | 240                       |            | 240            |                    |              |
| 1.14 | Chi lập quy hoạch sử dụng đất, đo đạc, chỉnh lý biên động đất đai, sơ sở dữ liệu cấp giấy chứng nhận QSD đất, lập hồ sơ địa chính, các quy hoạch khác ( xã, huyện ) | 23,500                    |            | 23,500         |                    |              |
| 1.15 | Chi đối ứng các dự án của TW, tỉnh trên địa bàn huyện.                                                                                                              | 4,000                     |            | 4,000          |                    |              |
| 1.16 | Hỗ trợ Đề án lập quỹ cho vay hộ nghèo cận nghèo và các đối tượng chính sách khác.                                                                                   | 2,000                     |            | 2,000          |                    | Nguồn SD đất |
| 1.17 | Quỹ hỗ trợ nông dân theo Kết luận 61-KL/TW                                                                                                                          | 200                       |            | 200            |                    |              |

*Tuan*

| STT  | NỘI DUNG                                                                                                      | DỰ<br>TOÁN<br>NĂM<br>2022 | Trong đó   |               |                    | GHI<br>CHÚ                |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|---------------|--------------------|---------------------------|
|      |                                                                                                               |                           | NS<br>tỉnh | NS<br>huyện   | NS xã,<br>thị trấn |                           |
| 1    | 2                                                                                                             | 3                         | 4          | 5             | 6                  | 7                         |
| 1.18 | Hỗ trợ Đề án xây dựng nhà ở hộ chính sách theo Quyết định số 22/2013 của Thủ tướng Chính phủ                  | 200                       |            | 200           |                    | Nguồn<br>ĐT<br>NS<br>tỉnh |
| 1.19 | Hỗ trợ Ban Chỉ huy Quân sự huyện xây dựng hệ thống khu vực phòng thủ                                          | 500                       |            | 500           |                    |                           |
| 1.20 | Chi ứng dụng tiến bộ Khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động tại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện | 470                       |            | 470           |                    |                           |
| 2    | <b>Chi hành chính, Đảng, Đoàn thể</b>                                                                         | <b>81,514</b>             | <b>0</b>   | <b>31,824</b> | <b>49,690</b>      |                           |
| a    | <b>Chi quản lý nhà nước</b>                                                                                   | <b>63,604</b>             | <b>0</b>   | <b>19,707</b> | <b>43,897</b>      |                           |
|      | - Văn phòng HĐND&UBND                                                                                         | 5,239                     |            | 5,239         |                    |                           |
|      | - Thanh tra huyện                                                                                             | 931                       |            | 931           |                    |                           |
|      | - Phòng Tư pháp                                                                                               | 1,004                     |            | 1,004         |                    |                           |
|      | - Phòng Nội vụ                                                                                                | 3,231                     |            | 3,231         |                    |                           |
|      | - Phòng Lao động TB&XH                                                                                        | 991                       |            | 991           |                    |                           |
|      | - Phòng Tài chính - Kế hoạch                                                                                  | 2,118                     |            | 2,118         |                    |                           |
|      | - Phòng Nông nghiệp & PTNT                                                                                    | 1,498                     |            | 1,498         |                    |                           |
|      | - Phòng Kinh tế & Hạ tầng                                                                                     | 972                       |            | 972           |                    |                           |
|      | - Phòng Tài nguyên & Môi trường                                                                               | 1,063                     |            | 1,063         |                    |                           |
|      | - Phòng Giáo dục và Đào tạo                                                                                   | 589                       |            | 589           |                    |                           |
|      | - Phòng Y tế                                                                                                  | 877                       |            | 877           |                    |                           |
|      | - Phòng Văn hoá - Thông tin                                                                                   | 1,194                     |            | 1,194         |                    |                           |
| b    | <b>Khối Đảng</b>                                                                                              | <b>10,147</b>             | <b>0</b>   | <b>7,169</b>  | <b>2,978</b>       |                           |
|      | - Văn phòng Huyện uỷ                                                                                          | 7,169                     |            | 7,169         |                    |                           |
| c    | <b>Khối Đoàn thể</b>                                                                                          | <b>7,763</b>              | <b>0</b>   | <b>4,948</b>  | <b>2,815</b>       |                           |
|      | - UB mặt trận TQVN                                                                                            | 1,573                     |            | 1,573         |                    |                           |
|      | - Hội Cựu chiến binh                                                                                          | 508                       |            | 508           |                    |                           |
|      | - Hội Nông dân                                                                                                | 747                       |            | 747           |                    |                           |
|      | - Hội Liên hiệp Phụ nữ                                                                                        | 827                       |            | 827           |                    |                           |
|      | - Huyện đoàn                                                                                                  | 1,293                     |            | 1,293         |                    |                           |
| d    | <b>Chi hành chính khác</b>                                                                                    | <b>0</b>                  |            |               |                    |                           |
| 3    | <b>Chi An ninh - Quốc phòng</b>                                                                               | <b>9,261</b>              | <b>0</b>   | <b>3,881</b>  | <b>5,380</b>       |                           |
|      | - Chi công tác An ninh                                                                                        | 2,160                     |            | 605           | 1,555              |                           |
|      | - Chi công tác Quốc phòng                                                                                     | 7,101                     |            | 3,276         | 3,825              |                           |
| 4    | <b>Chi khác ngân sách</b>                                                                                     | <b>2,021</b>              | <b>0</b>   | <b>1,720</b>  | <b>301</b>         |                           |
| III  | <b>Dự phòng chi</b>                                                                                           | <b>15,698</b>             | <b>0</b>   | <b>13,747</b> | <b>1,951</b>       |                           |
|      | - Dự phòng chi nguồn thường xuyên                                                                             | 15,698                    |            | 13,747        | 1,951              |                           |

*Thu*